

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DMN)

## CTCP Domenal

Ngày 29/12/2023	5,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-	-

DT thuần 2023	719	YoY: ▲ 80.0   12.6%
tỷ VNĐ		

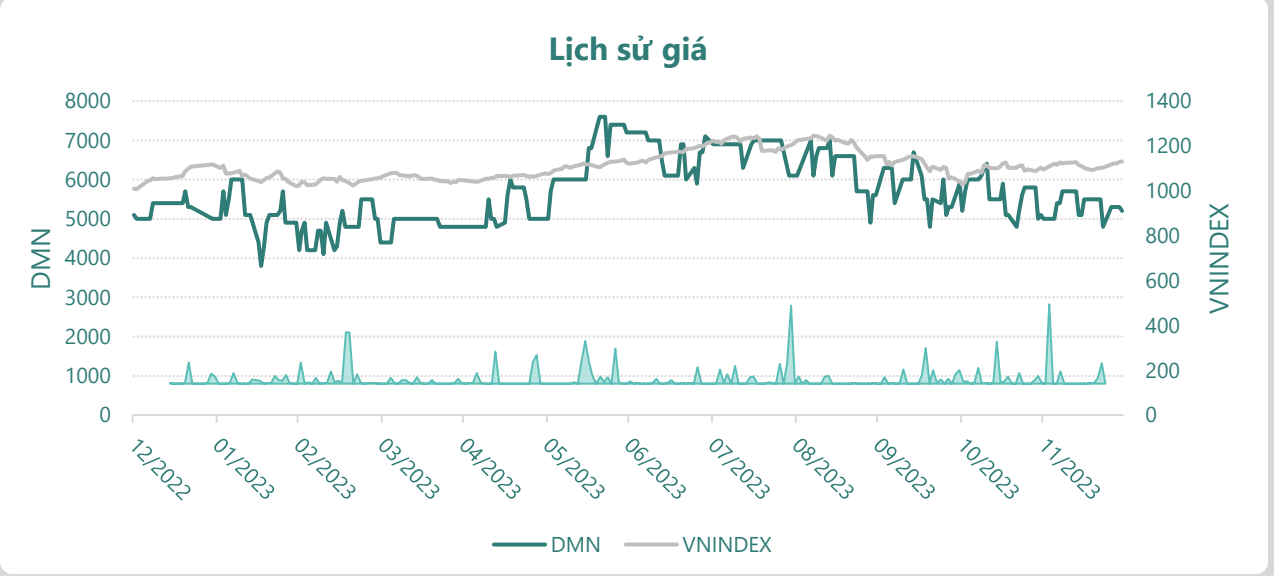
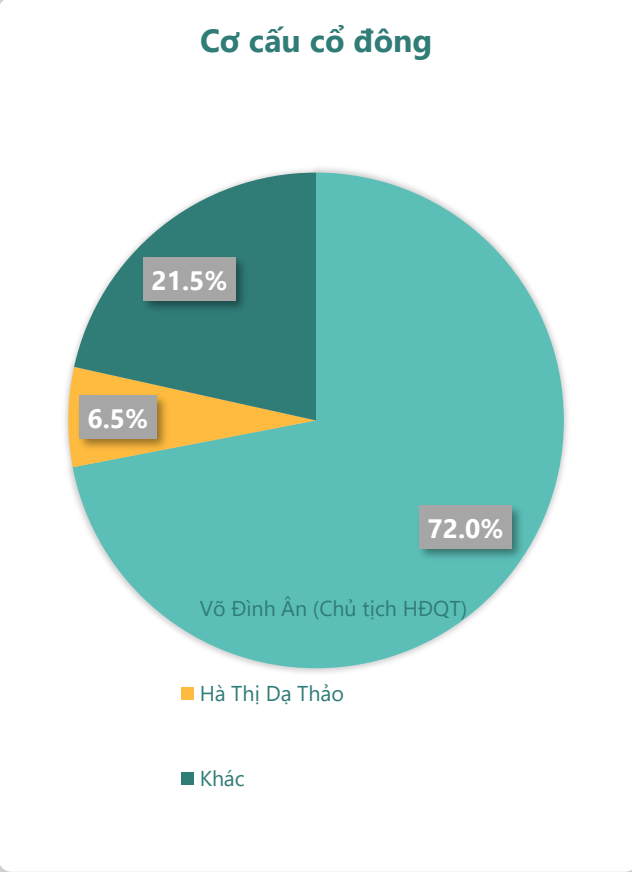
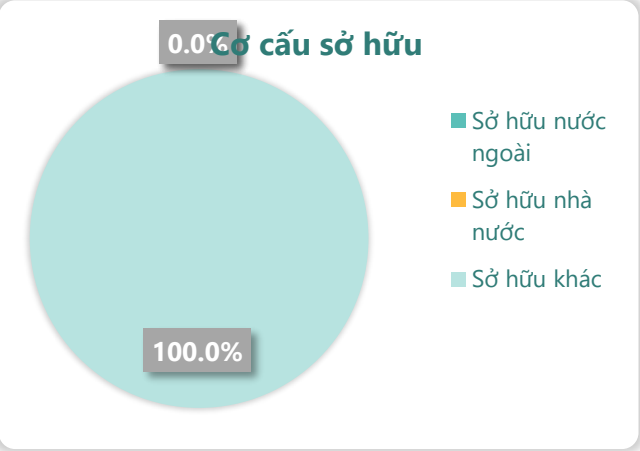
LN thuần 2023	12.7	YoY: ▼0.40   -3.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế 2023	7.17	YoY: ▼3.23   -31.3%
tỷ VNĐ		

Tỷ suất lãi EBIT 2023	4.2%	YoY: +/-▲ 0.5%
--------------------------	------	----------------

ROE 2023	4.8%	YoY: +/-▼ 2.6%
-------------	------	----------------

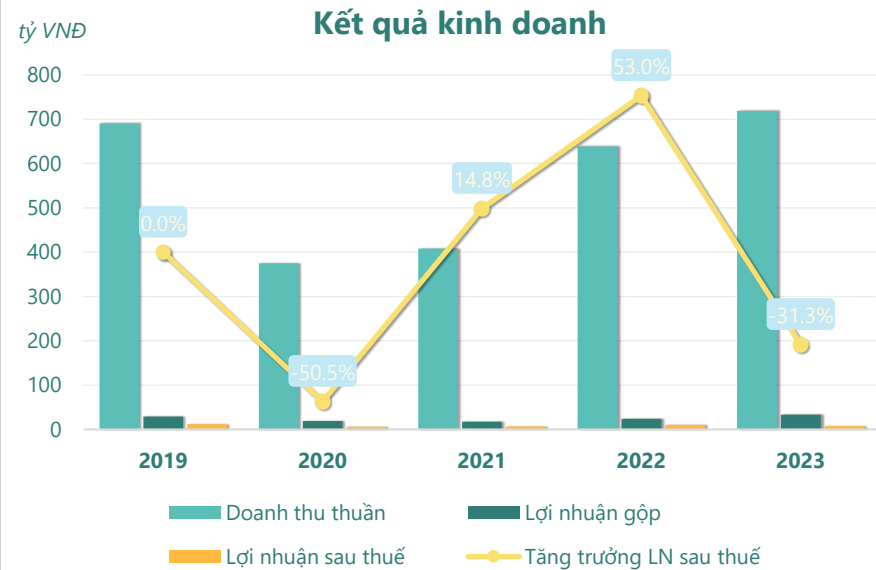
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	588
P/E	8.8



Năm **2023**, **DMN** ghi nhận doanh thu thuần **718.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.17** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **giảm 31.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

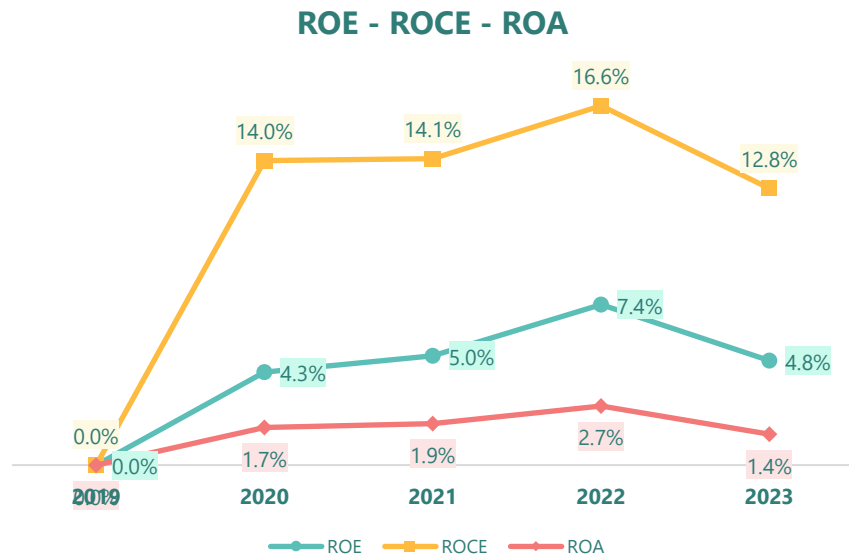
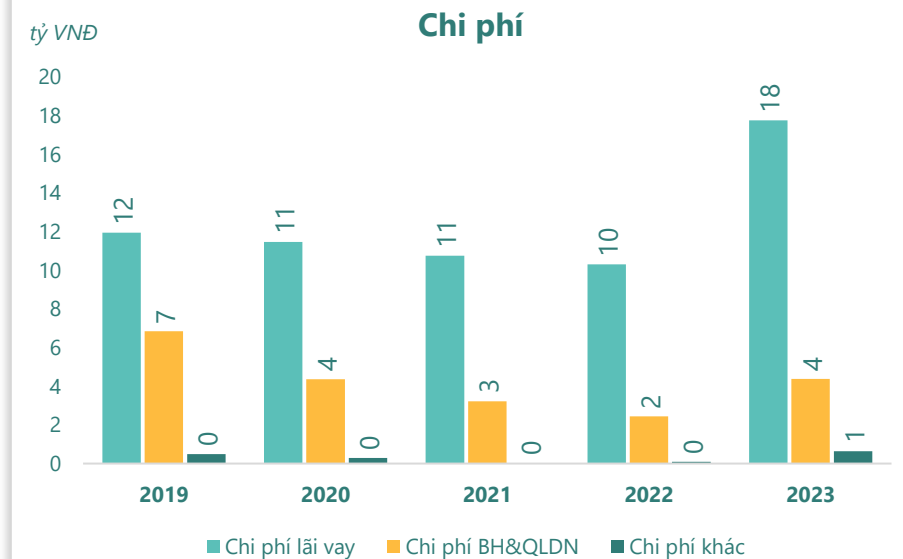
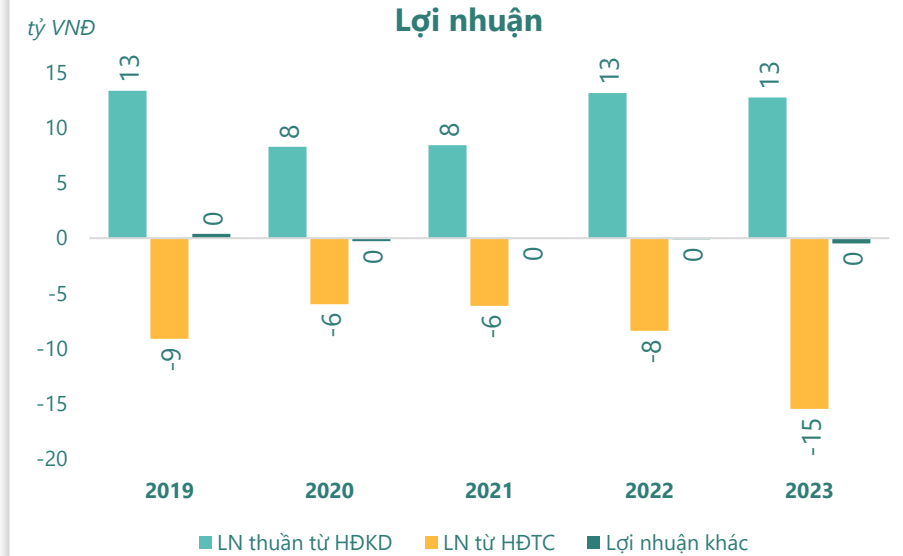
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DMN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.72** tỷ đồng, **giảm đi 0.42** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.17 tỷ đồng) là 1.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **17.76** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **4.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.64** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DMN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.82%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

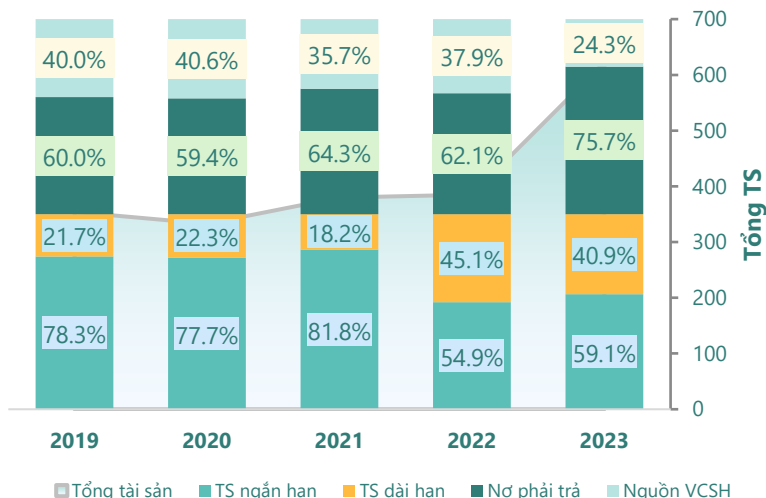




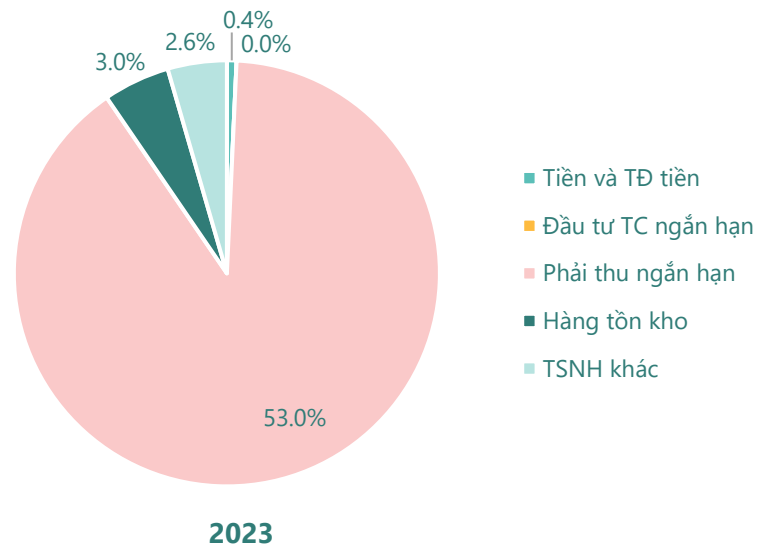
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

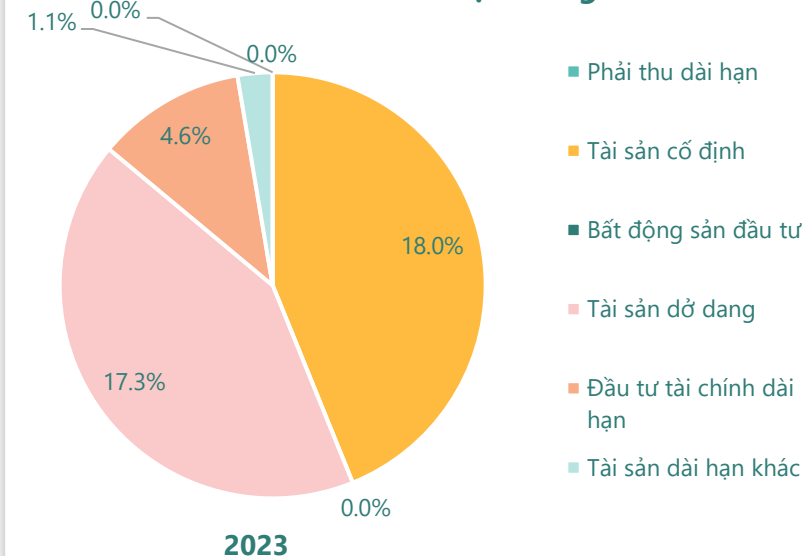
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DMN** năm 2023 tăng trưởng **61.6%** so với năm trước, đạt **622.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DMN đạt **367.5** tỷ đồng, tăng trưởng **73.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.99% trên tổng tài sản.

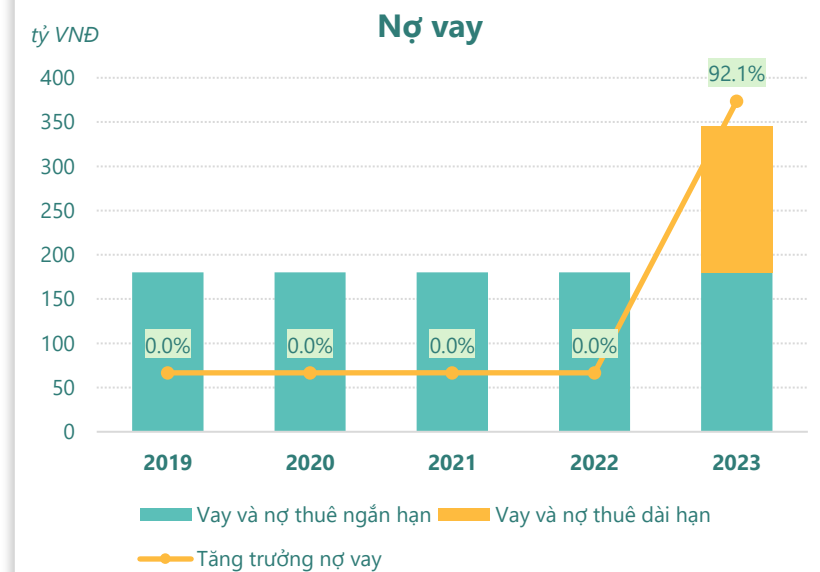
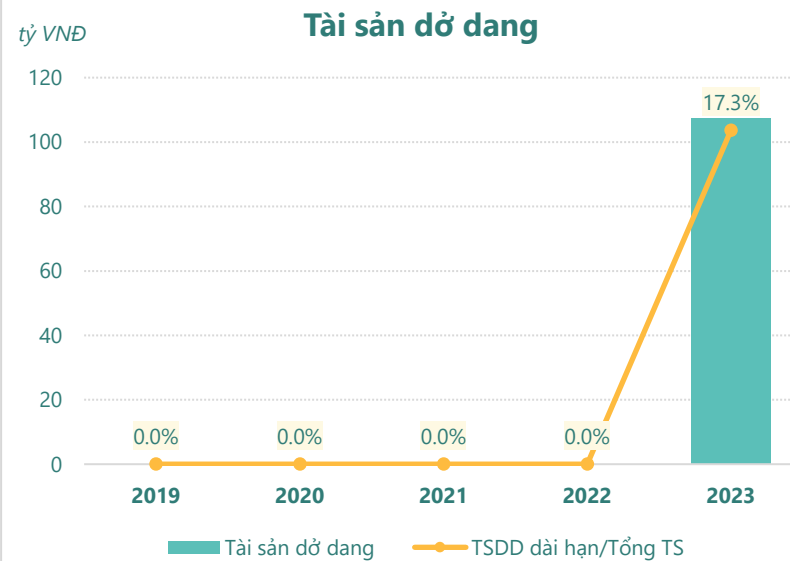
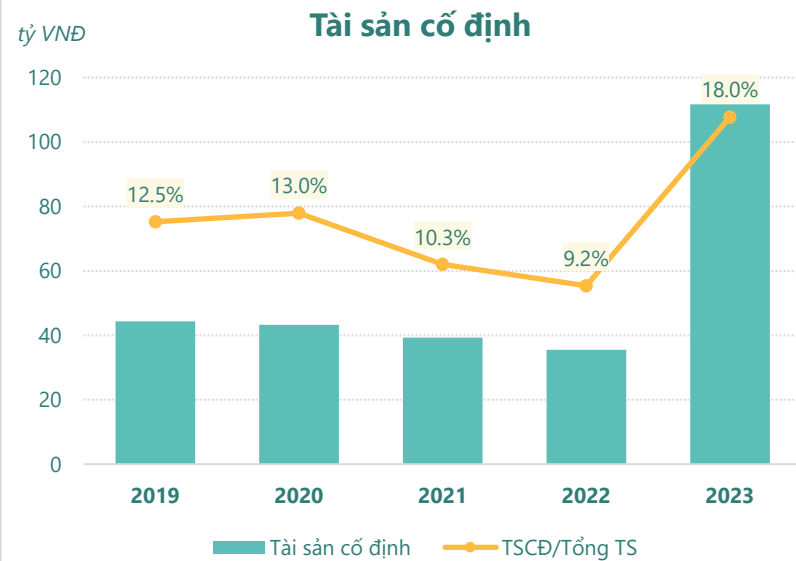
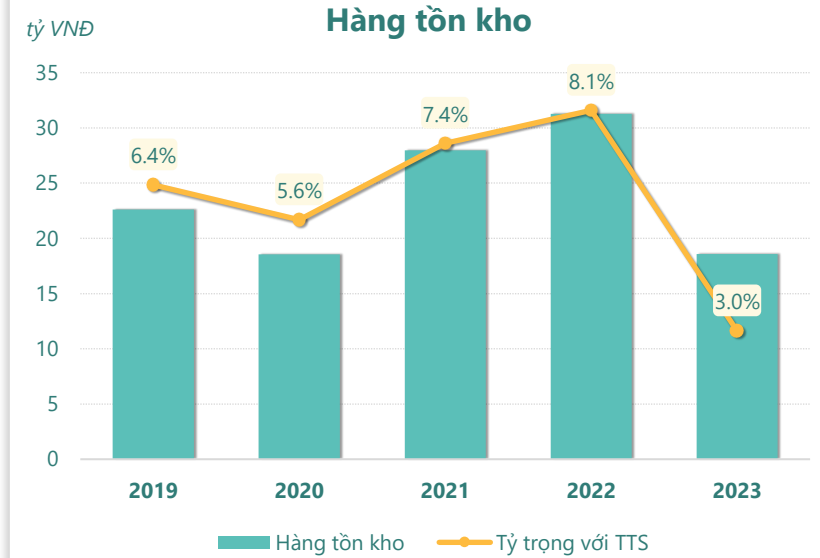
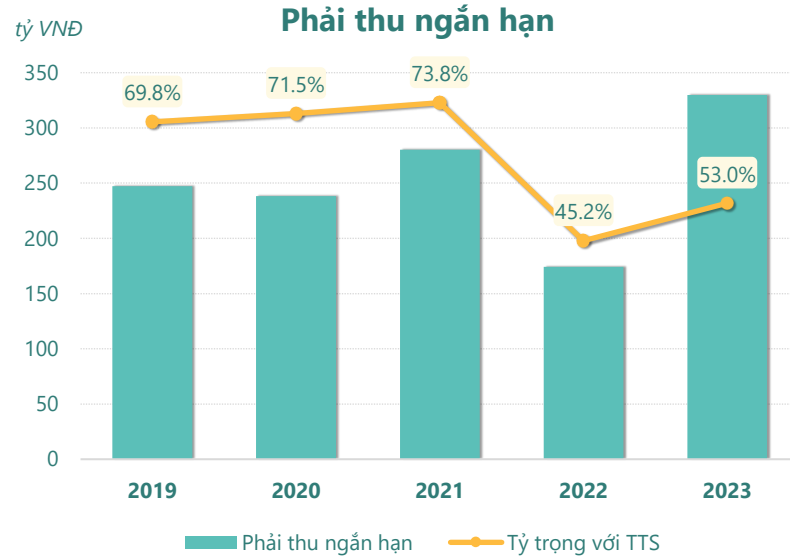
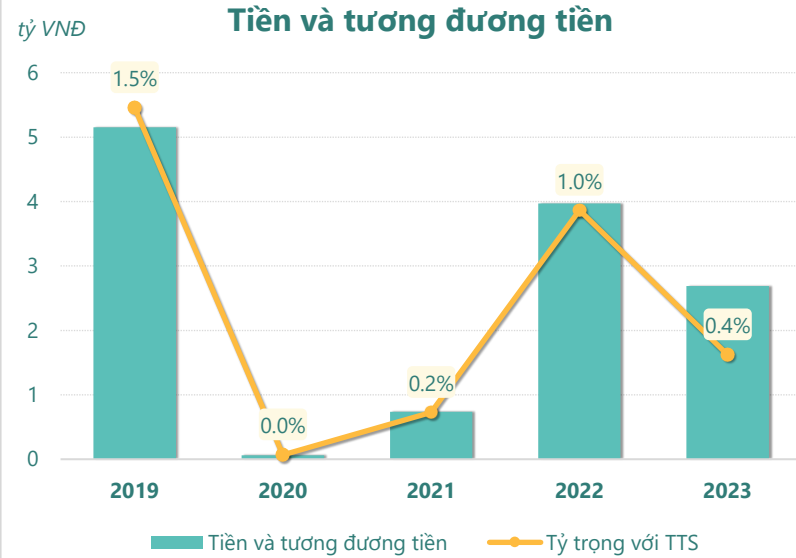
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **46.6%** so với năm trước và đạt **254.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.3%.

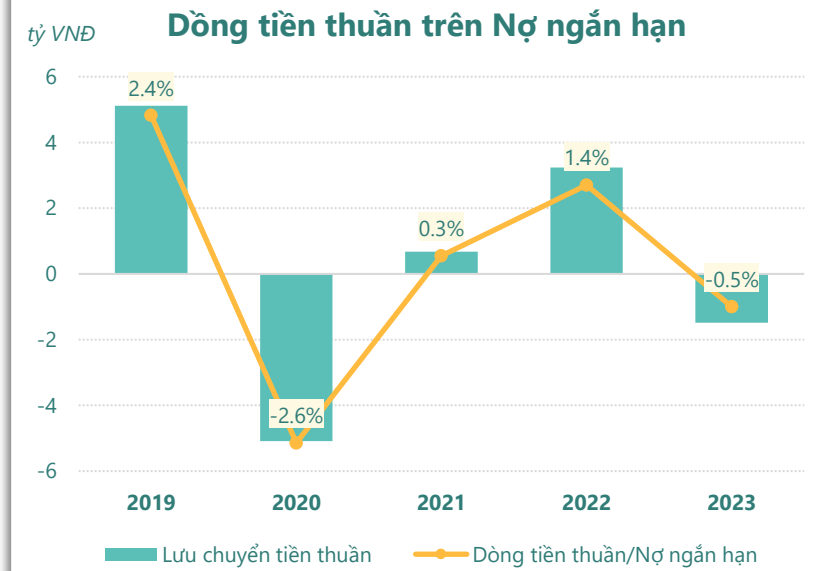
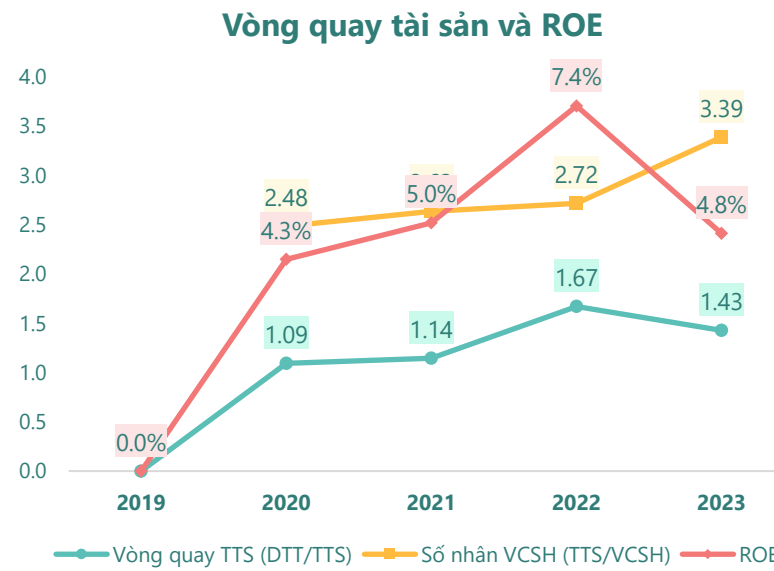
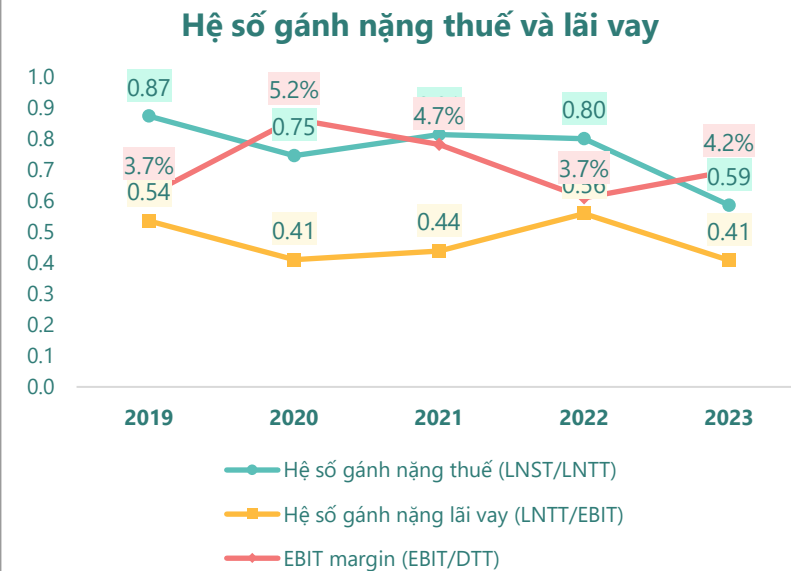
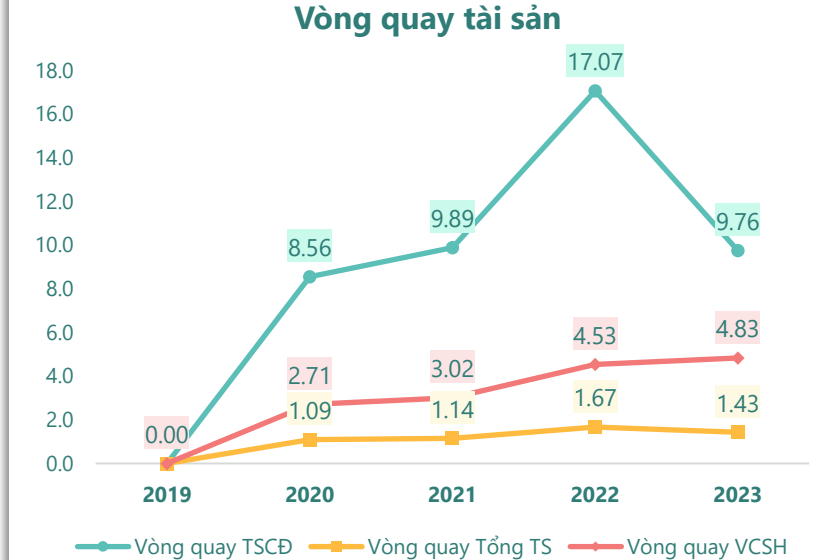
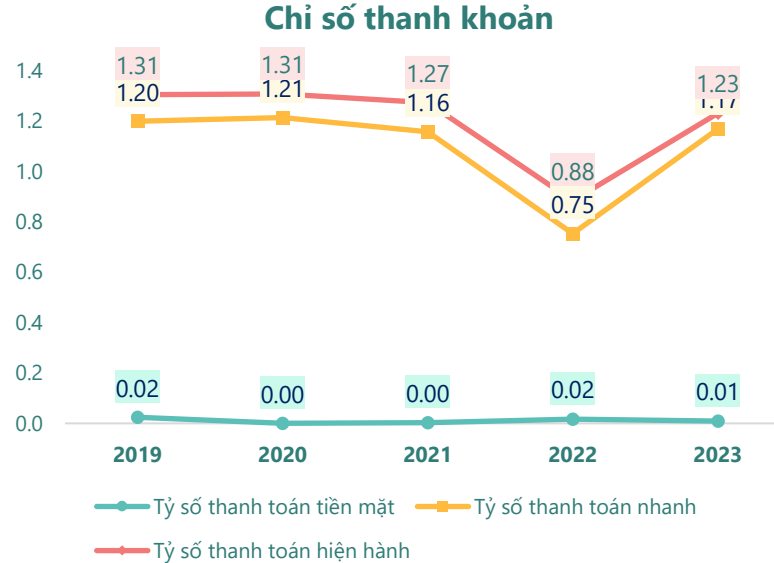
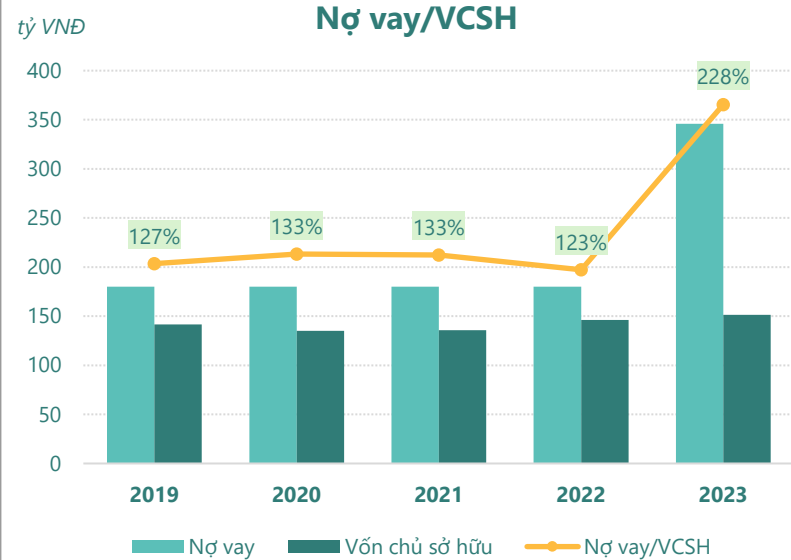
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>375</b>	<b>408</b>	<b>639</b>	<b>719</b>
Giá vốn hàng bán	356	390	615	686
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>18.6</b>	<b>17.8</b>	<b>24.0</b>	<b>33.2</b>
Doanh thu HĐTC	5.49	4.62	1.93	2.35
Chi phí TC	11.5	10.8	10.3	17.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.5</b>	<b>10.8</b>	<b>10.3</b>	<b>17.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.66
Chi phí bán hàng	0.43	0.16	0.05	0.62
Chi phí QLDN	3.94	3.07	2.39	3.76
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.25</b>	<b>8.40</b>	<b>13.1</b>	<b>12.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.02	-0.09	-0.48
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.97</b>	<b>8.38</b>	<b>13.0</b>	<b>12.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.94</b>	<b>6.82</b>	<b>10.4</b>	<b>7.17</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.94</b>	<b>6.82</b>	<b>10.4</b>	<b>7.17</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.65	5.96	112	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.85	0.00	-108	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-5.29	-0.74	110
Tiền đầu kỳ	5.15	0.06	0.73	4.18
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.09</b>	<b>0.68</b>	<b>3.23</b>	<b>-1.49</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	0.06	0.73	3.97	2.69

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>333</b>	<b>380</b>	<b>385</b>	<b>622</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>311</b>	<b>211</b>	<b>368</b>
Tiền và tương đương tiền	0.06	0.73	3.97	2.69
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	238	280	174	330
Hàng tồn kho	18.6	28.0	31.3	18.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.86	1.95	16.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>74.2</b>	<b>69.1</b>	<b>174</b>	<b>255</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	43.2	39.3	35.6	112
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	107
Đầu tư tài chính dài hạn	29.4	29.4	137	28.8
Tài sản dài hạn khác	1.55	0.42	0.81	6.75
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>198</b>	<b>244</b>	<b>239</b>	<b>471</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>198</b>	<b>244</b>	<b>239</b>	<b>299</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	180	180	180
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	17.4	20.7	27.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>172</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	166
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>135</b>	<b>136</b>	<b>146</b>	<b>151</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>135</b>	<b>136</b>	<b>146</b>	<b>151</b>
Vốn điều lệ	125	125	125	125
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>